

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/DS-ST

Ngày: 21-6-2019

“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Sầm

- Ông Trần Châu Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2019/TLST – DS, ngày 15/01/2019, về: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2019/QĐXX – ST, ngày 23/5/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Ngô Thành Nh, sinh năm 1973 và bà Huỳnh Thị Bé L, sinh năm 1974; Cùng địa chỉ cư trú: ấp Ph, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1954; Địa chỉ cư trú: ấp H, xã T, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Văn bản ủy quyền cùng đề ngày 23/01/2019.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Kim Ch, sinh năm 1981 và ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1978; Cùng địa chỉ cư trú: ấp Ph, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1938 và bà Đặng Thị H, sinh năm 1945; Cùng địa chỉ cư trú: ấp Ph, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ông Th, bà Ch và ông L cùng có mặt; ông H, bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/01/2019 của nguyên đơn ông Ngô Thành Nh và bà Huỳnh Thị Bé L, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền là Ông Nguyễn Văn Th có nội dung:

Vợ chồng ông Ngô Thành Nh và bà Huỳnh Thị Bé L là người bán thức ăn chăn nuôi. Vào năm 2016, vợ chồng ông Nh, bà L có hợp đồng bằng lời nói với vợ chồng ông Huỳnh Văn L, bà Lê Thị Kim Ch về việc mua bán thức ăn chăn nuôi. Theo thỏa

thuận thì phía ông Nh, bà L bán cho ông L, bà Ch để chăn nuôi heo. Hai bên thỏa thuận mỗi lần heo suất chuồng sẽ trả đủ tiền nhưng mỗi lần trả, phía ông L, bà Ch chỉ trả 01 phần, tuy nhiên ông Nh, bà L vẫn tiếp tục giao thức ăn chăn nuôi. Thời gian kéo dài đến ngày 02/10/2017, đối chiếu sổ sách, vợ chồng ông L, bà Ch còn thiếu ông Nh, bà L số tiền gốc là 158.807.000 đồng.

Do việc mua thức ăn chăn nuôi của vợ chồng ông L, bà Ch được cha mẹ là ông Huỳnh Văn H và bà Đặng Thị H đứng ra bảo lãnh nhưng không thực hiện trả nợ (bảo lãnh chứ không phải chuyển giao nghĩa vụ).

Theo đơn khởi kiện, ông Nh, bà L yêu cầu ông L, bà Ch, ông H, bà H liên đới trả số tiền còn thiếu là 158.807.000 đồng. Tuy nhiên, do ông L, bà Ch đã thực hiện trả được 3.000.000 đồng vào ngày 08/02/2018 nên nay yêu cầu ông L, bà Ch, ông H, bà H liên đới trả số tiền còn thiếu là 155.807.000 đồng. Đồng thời yêu cầu tính lãi từ ngày 02/10/2017 cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử với mức lãi suất là 0.83%/tháng.

- Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Văn L và bà Lê Thị Kim Ch trình bày:

Ông bà thừa nhận có mua thức ăn chăn nuôi của ông Ngô Thành Nh và bà Huỳnh Thị Bé L và còn thiếu lại số tiền là 155.807.000 đồng. Tuy nhiên do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên xin trả dần hàng tháng, không xác định được số tiền trả từng tháng do tùy thuộc vào thu nhập.

Đối với trách nhiệm trả nợ là của ông bà, không liên quan đến cha mẹ của ông bà là ông Huỳnh Văn H và bà Đặng Thị H. Đối với văn bản ngày 02/10/2017, ba mẹ của ông bà không có ký tên và cũng không ký tên vào bất cứ giấy tờ nào hết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn H và bà Đặng Thị H xin vắng mặt tại phiên tòa, có lời trình bày tại Biên bản lấy lời khai cùng ngày 04/4/2019:

Ông bà hoàn toàn không biết về việc hợp đồng mua thức ăn chăn nuôi của ông Huỳnh Văn L và bà Lê Thị Kim Ch. Ông bà cũng không đứng ra bảo lãnh trả nợ thay cho vợ chồng ông L, bà Ch do không sống cùng, tách hộ khẩu ở riêng 06 – 07 năm nay, không làm kinh tế chung. Đồng thời ông bà đã lớn tuổi, sức khỏe kém nên không chăn nuôi gì hết.

Đối với giấy nợ ngày 02/10/2017, chữ viết “Hường”, “Đặng Thị H” trong đó không phải là chữ viết, chữ ký của bà Đặng Thị H do bà H già cả nét chữ run.

Riêng ông H cho rằng trước đây vợ chồng ông Nh, bà L có xuống nhà ông, bà L nói với ông ký tên xác nhận ông L, bà Ch có nợ tiền thức ăn chăn nuôi là một trăm năm mươi mấy triệu, sợ sau này thất lạc nên ông có ký tên xác nhận cho con của ông, giấy do bà L giữ. Ông Nh, bà L có đến nhà ông lần thứ 2, có kêu vợ chồng ông ký tên nhưng che lại phần trên của văn bản nhưng ông phát hiện ra và không có ký tên lãnh nợ nên ông Nh bỏ về. Đối với giấy nợ ngày 02/10/2017, ông không có ký tên hay viết tên cũng không ký tên, viết tên thay bà H.

Nay ông bà không đồng ý việc bảo lãnh trả nợ thay ông L, bà Ch và cũng không đồng ý liên đới trả nợ cùng ông L, bà Ch.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về thẩm quyền thụ lý vụ án; ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho Viện kiểm sát đúng quy định; quá trình thu thập chứng cứ đúng quy định; kiểm tra chứng cứ và hòa giải đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định; nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt nên xét xử vắng mặt là đúng quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông L và bà Ch liên đới trả cho ông Nh và bà L số tiền mua thức ăn chăn nuôi còn thiếu là 155.807.000 đồng, cùng tiền lãi 0.83%/tháng từ ngày 02/10/2017 cho đến nay của số tiền gốc 155.807.000 đồng. Bác yêu cầu của nguyên đơn về trách nhiệm liên đới của ông H và bà H đối với số tiền nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của ông Ngô Thành Nh và bà Huỳnh Thị Bé L, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”; trong đó xác định ông Ngô Thành Nh và bà Huỳnh Thị Bé L là nguyên đơn (người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng là Ông Nguyễn Văn Th); ông Huỳnh Văn L và bà Lê Thị Kim Ch là bị đơn; ông Huỳnh Văn H và bà Đặng Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của ông Huỳnh Văn H và bà Đặng Thị H có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

* Về số tiền mua bán tài sản (thức ăn chăn nuôi còn thiếu) là 155.807.000 đồng đồng mà ông Ngô Thành Nh và bà Huỳnh Thị Bé L yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phía bị đơn là ông Huỳnh Văn L và bà Lê Thị Kim Ch thừa nhận có mua thức ăn chăn nuôi và còn thiếu ông Ngô Thành Nh và bà Huỳnh Thị Bé L số tiền 155.807.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là sự thật, được thừa nhận, ông Nh và bà L không cần phải chứng minh.

Tuy nhiên, về trách nhiệm liên đới đối với số tiền phải trả, các bên không thống nhất. Cụ thể: Phía ông Nh, bà L yêu cầu trách nhiệm liên đới giữa vợ chồng ông L, bà Ch và cha mẹ của ông L là ông H, bà H. Phía ông L, bà Ch, ông H, bà H cho rằng ông H và bà H không bảo lãnh, nên không liên quan.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Phía nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án 01 “Giấy nợ” trong đó phần cuối có ghi tại mục “Người lãnh nợ” ký và ghi tên “Hường” và “Đặng Thị H”, cho đây là chữ

ký của ông H ký thay cho bà H là vợ của ông. Cho rằng bà H và ông H bảo lãnh trả nợ nếu ông L và bà Ch không trả tiền cho ông Nh, bà L (không phải chuyển giao nghĩa vụ trả nợ mà là bảo lãnh).

Phía bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận trong “Giấy nợ” có chữ ký “Chi” và tên “Lê Thị Kim Ch” là do chị Chi ký, riêng chữ ký “Hường” và “Đặng Thị H” không phải do ông H, bà H ký và viết.

Thấy rằng, phía nguyên đơn không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký và cũng không đưa ra được chứng cứ khác chứng minh (trong khi bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thừa nhận), nên không đủ cơ sở xác định đây là chữ ký, chữ viết của ông H (ký tên thay cho bà H). Mặt khác, trên thực tế, nếu có việc ông H ký tên thay cho bà H thì thỏa thuận này của các bên cũng không có hiệu lực pháp luật do không có sự đồng ý của bà H (trong quá trình tố tụng bà H không thừa nhận nhưng nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh) và cũng không có căn cứ xác định trách nhiệm của ông H.

Mặt khác, đối chiếu với quy định của pháp luật về nghĩa vụ bảo lãnh, Hội đồng xét xử thấy rằng, tại khoản 1 Điều 335 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về bảo lãnh: *“Bảo lãnh là việc người thứ ba cam kết với bên có quyền sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”*. Như vậy, thỏa thuận giữa các bên mà nguyên đơn trình bày (nếu có) cũng không đáp ứng được các điều kiện quy định trên vì thực hiện sau khi phía bị đơn không trả tiền, không nêu rõ nghĩa vụ bảo lãnh gồm những khoản nào (gốc, lãi, bồi thường thiệt hại, thời gian, cách thức...)... nên không có hiệu lực.

Bên cạnh, nếu nguyên đơn cho rằng ông H, bà H tự nguyện bảo lãnh trả nợ cho ông L, bà Ch thì phía ông L, bà Ch phải chấm dứt nghĩa vụ đối với nguyên đơn kể từ ngày có thỏa thuận nhưng sau đó phía ông L, bà Ch lại tiếp tục trả nợ vào ngày 08/02/2018 với số tiền 3.000.000 đồng, phía nguyên đơn không có ý kiến (đồng ý nhận) là không thỏa đáng với thỏa thuận mà phía nguyên đơn nêu ra.

Phía ông H, bà H cũng không thực hiện chăn nuôi chung, không cùng hộ khẩu với ông L, bà Ch. Ngoài “Giấy nợ” nêu trên, phía nguyên đơn không còn chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, xét lời nại của nguyên đơn về việc buộc trách nhiệm liên đới của ông H, bà H là không có căn cứ để chấp nhận.

* Xét tiền lãi chậm trả, ông Nh, bà L yêu cầu tính lãi mức 0.83%/tháng kể từ thời điểm ngày 02/10/2017. Thấy rằng, do phía ông L, bà Ch vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định kể từ ngày tiếp theo của ngày trả sau cùng (ngày 02/10/2017). Do việc mua bán thức ăn chăn nuôi các bên không thỏa thuận trả lãi nên không có mức lãi suất theo thỏa thuận do đó việc tính lãi sẽ được thực hiện theo quy định tại 357, 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Xét mức lãi mà nguyên đơn yêu cầu không vượt quá quy định nên được chấp nhận. Xét thấy, phía ông L, bà Ch có trả số tiền 3.000.000 đồng vào ngày 08/02/2018, tức số tiền gốc trước ngày 08/02/2018 vẫn là 158.807.000 đồng nhưng phía nguyên đơn chỉ yêu cầu trả lãi của số tiền gốc là 155.807.000 đồng. Nên tiền lãi được tính như sau: Tính lãi từ ngày 02/10/2017 đến ngày 21/6/2019 của số tiền gốc 155.807.000 đồng: $155.807.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} \times 0.83\%/\text{tháng} = 26.682.800 \text{ đồng}$.

Phía ông Nh, bà L không yêu cầu gì thêm về tiền lãi, không xem xét.

Như vậy, tổng số tiền còn thiếu theo yêu cầu của nguyên đơn là 182.489.800 đồng, buộc ông L, bà Ch liên đới trả đúng theo quy định tại Điều 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về việc ông L, bà Ch xin trả dần số tiền còn thiếu nhưng không nêu ra được số lần và số tiền từng lần trả. Phía nguyên đơn không đồng ý. Thấy rằng các bên không thỏa thuận được, không có cơ sở xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số còn thiếu nêu trên, còn về thời gian, phương thức trả tiền sẽ được xem xét, giải quyết trong quá trình thi hành án.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Ông L, bà Ch phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả.

Ông Nh, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông H, bà H bị bác.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 92, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357, 430, 440, 463 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 25, Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Thành Nh, bà Huỳnh Thị Bé L.

Cụ thể tuyên:

1/ Buộc ông Huỳnh Văn L và bà Lê Thị Kim Ch liên đới trả cho ông Ngô Thành Nh và bà Huỳnh Thị Bé L tổng số tiền mua bán tài sản còn thiếu là 182.489.800 đồng (trong đó tiền gốc là 155.807.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 26.682.800 đồng).

2/ Bác yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông Huỳnh Văn H, bà Đặng Thị H đối với số tiền nêu trên.

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 9.124.400 đồng, buộc ông Huỳnh Văn L và bà Lê Thị Kim Ch liên đới chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: 300.000 đồng, buộc ông Ngô Thành Nh và bà Huỳnh Thị Bé L phải chịu. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 4.319.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021899 ngày 15/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Ngô Thành Nh và bà Huỳnh Thị Bé L số tiền 4.019.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã nơi người đó cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- THA huyện Mô Cày Nam;
- Dương sự;
- Lưu (HS, VP)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thúy Hằng